

Bản án số: 04/2021/DS - ST

Ngày: 29/7/2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Tuấn.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Biên và ông Chu Quang Cường.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 53/2020/TLST - DS ngày 13/11/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Lê Đức Th, sinh năm 1980; có mặt.

Chị Trần Thị L, sinh năm 1985; có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn TTh, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; vắng mặt.

Anh Võ Ngọc Th1, sinh năm 1971; vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn TTh, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T: Anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1974; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn TTh, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ Ngọc Th1: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1987; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th trình bày:*

Từ năm 2016 chị T có giới thiệu cho vợ chồng anh chị thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng. Vợ chồng anh, chị nhất trí và làm thủ tục vay tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển chi nhánh Phủ Diễn làm các thủ

tục vay ngân hàng số tiền 700.000.000đ. Sau khi vay tiền, vợ chồng anh chị đã sử dụng 200.000.000đ và cho chị T vay số tiền 500.000.000đ, thỏa thuận lãi suất theo lãi suất vay ngân hàng. Đến năm 2018, Hợp đồng tín dụng năm 2017 hết hạn, chị T đã trả tiền cho ngân hàng là 700.000.000đ và tiền lãi để làm thủ tục kết thúc hợp đồng. Năm 2018, vợ chồng anh chị tiếp tục làm thủ tục vay mới ngân hàng số tiền 1.400.000.000đ. Vợ chồng anh chị sử dụng số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và cho chị T vay số tiền còn lại 1000.000.000đ (Một tỷ đồng). Quá trình trả lãi ngân hàng chị T là người trả lãi suất của số tiền 1.400.000.000đ. Những hóa đơn trả tiền lãi tại hồ sơ Tòa án là do chị T trả. Chị T đã sử dụng số tiền 1.000.000.000đ, còn anh chị đã sử dụng tổng 2 lần 400.000.000đ. Đến tháng 9/2020 (âm lịch) chị T có trả tiếp cho anh chị số tiền 100.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại số tiền 900.000.000đ tiền gốc. Ngày 8/3/2018 hai bên chốt nợ thì chị Nguyễn Thị T có viết giấy vay nợ còn nợ anh chị số tiền gốc 900.000.000đ. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất miệng với nhau theo lãi suất của ngân hàng khi ký kết hợp đồng là 9,7%/năm. Thời hạn trả nợ theo thời hạn của khoản vay ngân hàng. Chị T tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền lãi của cả 1.400.000.000đ cho ngân hàng. Đến tháng 5 năm 2020 chị T có gọi điện thoại nói là không có tiền lãi để trả cho ngân hàng, chị T có đưa tiền lãi của số tiền 1.000.000.000đ cho vợ chồng anh chị để trả lãi cho ngân hàng là 6.720.000đ, số tiền lãi của 400.000.000đ vợ chồng anh chị tự bỏ tiền ra nộp cho ngân hàng. Sau đó thì chị T không trả tiền lãi cho ngân hàng. Vợ chồng anh chị đã nhiều lần yêu cầu chị T và anh Th1 trả tiền nhưng chị T và anh Th1 không trả nợ gốc và lãi. Mục đích vay nợ để kinh doanh máy. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng chị T, anh Th1.

Nay vợ chồng anh chị yêu cầu chị T và anh Th1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền gốc vay là 900.000.000đ với mức lãi suất 9,7%/năm. Cụ thể tiền lãi của số tiền gốc 1.000.000.000đ từ ngày 25/5/2020 đến ngày 01/10/2020 thành tiền là 33.333.000đ. Từ ngày 02/10/2020 đến ngày 07/4/2021 với số tiền gốc là 900.000.000đ thành tiền lãi là 43.650.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 976.983.000đ. Anh chị tiếp tục yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức 9,7%/năm tính từ 07/4/2021 cho đến khi trả hết nợ.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Văn Th2 và chị Nguyễn Thị V trình bày:*

Năm 2016 chị T giới thiệu Ngân hàng cho anh Th và chị L vay nợ số tiền 700.000.000đ. Anh Th và chị L cho chị T vay nợ số tiền 500.000.000đ, anh Th và chị L sử dụng 200.000.000đ. Tiền lãi ngân hàng hàng tháng chị T chịu trách nhiệm trả lãi của số tiền 700.000.000đ, tiền mua bảo hiểm và các chi phí khác chị T chịu trách nhiệm trả. Đến năm 2018 chị T trả nợ số tiền cho anh Th và chị L trả nợ ngân hàng hết số tiền 700.000.000đ. Sau đó anh Th và chị L vay ngân hàng 1.400.000.000đ và chị T vay lại của anh Th và chị L số tiền 1.000.000.000đ. Anh Th và chị L sử dụng 400.000.000đ. Việc trả lãi của số tiền 1.400.000.000đ và chi phí bảo hiểm, các chi phí khác chị T chịu trách nhiệm trả và đã trả lãi của số tiền 1.400.000.000đ đến ngày 27/4/2020. Tiền lãi suất tháng 5/2020 chị T trả cho chị L

số tiền 6.720.000đ là tiền lãi của số tiền 1.000.000.000đ. Ngày 02/4/2020 chị T đã trả được cho chị L anh Th số tiền gốc là 100.000.000đ. Ngày 8/3/2018 hai bên chốt nợ chị Nguyễn Thị T có viết giấy vay nợ nội dung như sau: “Chị T T1 vay em L Th 900.000.000đ chín trăm triệu đồng ký tên Nguyễn Thị T và T”. Anh Th và chị L đã đòi nợ nhiều lần, gây ảnh hưởng đến chị T anh Th1. Về lãi suất vay anh Th chị L theo lãi suất của anh L chị Th vay ngân hàng 9,7%/năm. Nay anh Th và chị L yêu cầu chị T và anh Th1 trả nợ số tiền gốc 900.000.000đ và lãi suất tính đến 07/4/2021 là 76.983.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi suất là 976.983.000đ thì anh Th1 và chị T cũng nhất trí trả nợ. Anh Th và chị L tiếp tục yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức 9,7%/năm tính từ 07/4/2021 cho đến khi trả hết nợ thì anh Th1, chị T nhất trí.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn theo yêu cầu.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326 năm 2016 của UBTV Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 có nơi cư trú tại xã Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai.

[2] Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 8/3/2018 do nguyên đơn chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th cung cấp và lời thừa nhận của đại diện bị đơn anh Nguyễn Văn Th2 và chị Nguyễn Thị V có căn cứ xác định chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 có vay nợ của chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th số tiền gốc 1.000.000.000đ. Quá trình vay nợ thì chị T, anh Th1 đã trả được 100.000.000đ. Đến ngày 08/3/2018 hai bên chốt nợ thì anh Th1 và chị T còn nợ của chị L, anh Th tiền gốc là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Lãi suất có thỏa thuận miệng với nhau không ghi vào giấy vay nợ là 9,7%/năm. Khi vay nợ hai bên không hẹn ngày trả cụ thể. Do đó, giao dịch vay tiền giữa chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th và chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 là Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất. Sau khi vay nợ chị T, anh Th1 đã trả được tiền lãi suất đã đến tháng 5/2020. Chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th đã đòi nợ nhiều lần nhưng chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 vẫn không trả. Đây khoản nợ chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1. Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự cần buộc chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th là có căn cứ.

[3] Về số tiền gốc và lãi suất: Trong giấy vay nợ hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 9,7%/năm. Cả vợ chồng nguyên đơn chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th và vợ chồng bị đơn chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 đều thừa nhận lãi suất hai bên thỏa thuận là 9,7%/năm. Quá trình vay nợ thì vợ chồng anh Th1 và chị T thống nhất trả toàn bộ lãi suất tại ngân hàng. Đến tháng 5/2020 thì anh Th1 chị T không trả lãi suất tại ngân hàng nữa. Nay anh Th và chị L yêu cầu anh Th và chị T trả tiền gốc là 900.000.000đ; tiền lãi suất 9,7%/năm của số tiền gốc 1.000.000.000đ từ ngày 25/5/2020 đến ngày 01/10/2020 do bị đơn thỏa thuận trả toàn bộ lãi suất vay số tiền 1.000.000.000đ tại ngân hàng thành tiền là 33.333.000đ; Lãi suất 9,7%/năm từ ngày 02/10/2020 đến ngày 07/4/2021 với số tiền gốc là 900.000.000đ thành tiền là 43.650.000đ; Tổng cộng cả gốc và lãi là 976.983.000đ thì anh Th và chị T nhất trí. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn tổng cộng cả gốc và lãi suất là 976.983.000đ. Vợ chồng anh Th, chị L tiếp tục yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức 9,7%/năm tính từ ngày 07/4/2021 cho đến khi trả hết nợ thì anh Th1 và chị T cũng nhất trí.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 cần buộc chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, 468, 469 Bộ luật dân sự. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th tiền gốc vay còn nợ là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và tiền lãi suất tính đến ngày 07/4/2021 là 76.983.000đ (Bảy mươi sáu triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi suất là 976.983.000đ (Chín trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày 07/4/2021 thì người phải thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất cho bên được thi hành án mức 9,7%/năm của số tiền phải thi hành án.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Võ Ngọc Th1 phải chịu 41.309.000đ (Bốn mươi một triệu ba trăm linh chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tỷ phần mỗi người phải chịu là 1/2.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị Trần Thị L và anh Lê Đức Th số tiền 21.660.000đ (Hai mươi một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoàng Mai theo biên lai thu tiền số 0006677 ngày 13/11/2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Tuấn**